

CÔNG TY CỔ PHẦN VIGLACERA HẠ LONG

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	10 - 38



CÔNG TY CỔ PHẦN VIGLACERA HẠ LONG

Khu 2, Đường An Tiêm, Phường Hà Khẩu, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Hoàng Kim Bằng	Chủ tịch
Ông Nhâm Sỹ Tiệp	Phó chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 02 tháng 8 năm 2021)
	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2021)
	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 02 tháng 8 năm 2021)
Ông Trần Hồng Quang	Thành viên
Ông Đinh Quang Huy	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thanh Bình	Thành viên
Ông Ngô Thanh Tùng	Thành viên
Ông Trần Duy Hưng	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2021)
Ông Trần Đình Thế	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2021)
Ông Nguyễn Đức Minh	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2021)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Trần Hồng Quang	Tổng Giám đốc
Ông Trần Duy Hưng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Duy Huân	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Bà Phạm Ngọc Bích	Trưởng ban
Bà Bùi Thị Thanh Nga	Thành viên
Ông Trần Trung Kiên	Thành viên
Ông Bùi Văn Tốt	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2021)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và

CÔNG TY CỔ PHẦN VIGLACERA HẠ LONG

Khu 2, Đường An Tiêm, Phường Hà Khẩu, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,




Trần Hồng Quang
Tổng Giám đốc

Ngày 24 tháng 02 năm 2022

Số: 0596 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các Cổ đông**
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 24 tháng 02 năm 2022, từ trang 5 đến trang 38, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo kiểm toán đề ngày 08 tháng 02 năm 2021 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.



Trần Huy Công

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0891-2018-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 24 tháng 02 năm 2022
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Mai Hồng Hoa

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 4834-2019-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị: VND	
			Số cuối năm	Số đầu năm (Phân loại lại)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		400.738.898.640	447.097.483.126
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	55.703.626.790	99.109.650.312
1. Tiền	111		10.703.626.790	49.109.650.312
2. Các khoản tương đương tiền	112		45.000.000.000	50.000.000.000
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		41.487.798.416	57.208.908.204
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	22.694.671.894	19.717.564.129
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	5.214.566.301	10.006.161.642
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	41.586.200.495	53.672.540.358
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(28.007.640.274)	(26.187.357.925)
III. Hàng tồn kho	140	10	303.286.124.519	290.559.496.031
1. Hàng tồn kho	141		316.385.308.938	300.210.139.572
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(13.099.184.419)	(9.650.643.541)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		261.348.915	219.428.579
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	261.348.915	219.428.579
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		444.160.393.264	504.916.626.857
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		3.260.952.749	5.104.023.331
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	3.260.952.749	5.104.023.331
II. Tài sản cố định	220		168.492.861.559	224.982.125.892
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	156.412.157.967	203.455.032.436
- Nguyên giá	222		1.252.955.220.281	1.232.808.639.079
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.096.543.062.314)	(1.029.353.606.643)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	13	5.333.867.933	11.913.744.203
- Nguyên giá	225		7.962.594.545	17.341.575.169
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(2.628.726.612)	(5.427.830.966)
3. Tài sản cố định vô hình	227	14	6.746.835.659	9.613.349.253
- Nguyên giá	228		7.963.559.466	16.829.778.226
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.216.723.807)	(7.216.428.973)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	2.675.798.546
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	2.675.798.546
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	252.420.051.385	253.572.056.421
1. Đầu tư vào công ty con	251		189.855.000.000	189.855.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết	252		62.000.000.000	62.000.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		2.000.000.000	2.000.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(1.434.948.615)	(282.943.579)
V. Tài sản dài hạn khác	260		19.986.527.571	18.582.622.667
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	19.986.527.571	18.582.622.667
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		844.899.291.904	952.014.109.983

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số đầu năm	
			Số cuối năm	(Phân loại lại)
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		243.186.940.502	332.005.022.550
I. Nợ ngắn hạn	310		221.126.272.774	300.360.352.002
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	58.992.203.341	70.008.402.518
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	1.603.004.079	8.732.022.934
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	9.098.602.557	5.126.617.217
4. Phải trả người lao động	314		49.429.938.735	49.723.320.001
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	5.954.153.047	6.501.740.642
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	19	639.800.000	639.800.000
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	7.203.604.237	7.974.279.409
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21	2.173.548.904	72.692.009.718
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	23	9.089.045.176	7.265.725.150
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	24	76.942.372.698	71.696.434.413
II. Nợ dài hạn	330		22.060.667.728	31.644.670.548
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	19	11.199.835.935	11.839.635.935
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	22	3.638.605.614	9.770.429.062
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342	23	2.750.000.000	5.562.379.372
4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		4.472.226.179	4.472.226.179
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		601.712.351.402	620.009.087.433
I. Vốn chủ sở hữu	410	25	601.712.351.402	620.009.087.433
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		250.000.000.000	250.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		250.000.000.000	250.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		49.171.810.665	49.171.810.665
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		245.769.836.551	233.466.486.279
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		11.811.512.409	11.811.512.409
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		44.959.191.777	75.559.278.080
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước	421a		36.000.000	36.000.000
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		44.923.191.777	75.523.278.080
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		844.899.291.904	952.014.109.983

Đinh Thu Hằng
Người lập biểu

Phạm Minh Tuấn
Kế toán trưởng

Trần Hồng Quang
Tổng Giám đốc

Ngày 24 tháng 02 năm 2022


Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

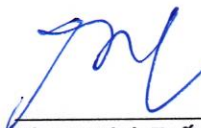
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng	01	27	846.500.590.741	952.949.238.921
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	27	46.800.432	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng (10=01-02)	10		846.453.790.309	952.949.238.921
4. Giá vốn hàng bán	11	28	761.949.770.743	839.117.015.610
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng (20=10-11)	20		84.504.019.566	113.832.223.311
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	30	16.412.686.801	23.417.949.154
7. Chi phí tài chính	22	31	8.166.848.752	4.962.907.308
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		6.923.227.308	8.528.619.262
8. Chi phí bán hàng	25	32	11.136.861.594	12.083.155.831
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	32	32.704.210.677	42.023.496.795
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		48.908.785.344	78.180.612.531
11. Thu nhập khác	31	33	3.706.451.997	12.740.727.811
12. Chi phí khác	32		198.349.004	1.578.337.324
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		3.508.102.993	11.162.390.487
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		52.416.888.337	89.343.003.018
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	34	7.493.696.560	13.819.724.938
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		44.923.191.777	75.523.278.080


Đinh Thu Hằng
Người lập biểu


Phạm Minh Tuấn
Kế toán trưởng


Trần Hồng Quang
Tổng Giám đốc

Ngày 24 tháng 02 năm 2022

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	52.416.888.337	89.343.003.018
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	58.390.646.151	63.059.397.004
Các khoản dự phòng	03	5.431.768.917	10.992.904.380
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(38.356.404)	-
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(16.201.496.726)	(24.230.477.788)
Chi phí lãi vay	06	6.923.227.308	8.528.619.262
Các khoản điều chỉnh khác	07	-	(9.595.555.061)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	106.922.677.583	138.097.890.815
Thay đổi các khoản phải thu	09	5.141.895.362	5.988.907.400
Thay đổi hàng tồn kho	10	(16.175.169.366)	(12.155.029.553)
Thay đổi các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(19.453.043.437)	(2.123.303.207)
Thay đổi chi phí trả trước	12	(1.445.825.240)	14.961.143.700
Tiền lãi vay đã trả	14	(7.673.964.903)	(8.907.708.510)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(5.462.357.561)	(22.024.864.982)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	824.180.000	370.000.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(3.134.169.523)	(1.554.390.032)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	59.544.222.915	112.652.645.631
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1.890.000.000)	(9.472.367.656)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	841.561.818
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	29.485.364.864	19.787.753.098
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	27.595.364.864	11.156.947.260


Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	183.448.580.795	291.128.135.398
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(257.441.883.263)	(291.149.795.399)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(2.656.981.794)	(5.654.417.653)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(53.927.616.510)	(67.388.626.104)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(130.577.900.772)	(73.064.703.758)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	(43.438.312.993)	50.744.889.133
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	99.109.650.312	48.364.761.179
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	32.289.471	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	55.703.626.790	99.109.650.312


Đinh Thu Hằng
Người lập biểu


Phạm Minh Tuấn
Kế toán trưởng


Trần Hồng Quang
Tổng Giám đốc

Ngày 24 tháng 02 năm 2022

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Đơn vị trực thuộc sau	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Nhà máy Gạch Tuynel Tiêu Giao	Quảng Ninh	Sản xuất vật liệu xây dựng
Nhà máy Gạch Cotto Giếng Đáy	Quảng Ninh	Sản xuất vật liệu xây dựng
Nhà máy Gạch Tuynel Hoàn Bồ	Quảng Ninh	Sản xuất vật liệu xây dựng
Xí nghiệp Dịch vụ đời sống	Quảng Ninh	Chăn nuôi, dịch vụ ăn uống

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty có các công ty con, công ty liên kết như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
Công ty con				
Công ty TNHH MTV Thương mại Viglacera Hạ Long	Quảng Ninh	100,00	100,00	Kinh doanh vật liệu xây dựng
Công ty Cổ phần Gạch Clinker Viglacera	Quảng Ninh	99,92	99,92	Sản xuất vật liệu xây dựng
Công ty liên kết				
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long II	Quảng Ninh	40,00	40,00	Sản xuất vật liệu xây dựng
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	Quảng Ninh	40,00	40,00	Sản xuất vật liệu xây dựng

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được kiểm toán. Một số chỉ tiêu trên báo cáo tài chính riêng này đã được phân loại lại để phù hợp với số liệu năm này:

Báo cáo	Chỉ tiêu	Mã số	Số đã báo cáo	Phân loại lại	Số sau phân loại lại
			VND	VND	VND
Bảng cân đối kế toán	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	2.431.740.642	4.070.000.000	6.501.740.642
	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	16.898.104.522	(9.632.379.372)	7.265.725.150
	Dự phòng phải trả dài hạn	342	-	5.562.379.372	5.562.379.372

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là một phần hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long là doanh nghiệp được chuyển đổi khi cổ phần hóa Công ty Gốm Xây dựng Hạ Long thành Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 57000101147 ngày 01 tháng 3 năm 2006 và các Giấy chứng nhận sửa đổi. Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần là 250.000.000.000 đồng. Công ty được chấp thuận trở thành công ty đại chúng theo Công văn số 5941/UBCK-GSĐC ngày 05 tháng 9 năm 2016 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Công ty đã chính thức niêm yết cổ phiếu trên sàn HNX với mã chứng khoán VHL từ ngày 25 tháng 11 năm 2008.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Khu 2, đường An Tiêm, phường Hà Khẩu, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

Công ty mẹ của Công ty là Tổng Công ty Viglacera - CTCP.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 1.740 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 1.797).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Sản xuất, khai thác và kinh doanh các chủng loại vật liệu xây dựng. Tư vấn thiết kế, ứng dụng, chuyển giao công nghệ sản xuất vật liệu xây dựng;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; và
- Đầu tư xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị, khu công nghiệp.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét, sản xuất, khai thác, kinh doanh thương mại và phân phối các chủng loại vật liệu xây dựng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Sự kiện phát sinh trong năm ảnh hưởng đến hoạt động của Công ty

Do ảnh hưởng trên diện rộng của những diễn biến dịch bệnh COVID-19, nhiều thách thức đã phát sinh cho tất cả các ngành kinh tế. Những thay đổi này có thể ảnh hưởng đến hoạt động, những lợi ích và nghĩa vụ kinh tế của Công ty. Hiện tại, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đang thận trọng theo dõi và đánh giá ảnh hưởng có thể có của vấn đề này đối với hoạt động của Công ty trong năm tiếp theo.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng tổn thất đầu tư (nếu có). Dự phòng tổn thất của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư tại ngày kết thúc năm tài chính.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và khó có khả năng thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất kho của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 35
Máy móc, thiết bị	05 - 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuê tài sản

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay (xem trình bày dưới đây).

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty. Tuy nhiên, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của tài sản đó:

	<u>Số năm</u>
Máy móc và thiết bị	05 - 08
Phương tiện vận tải	06

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 50 năm.

Phần mềm máy tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm máy vi tính này không là một bộ phận không thể tách rời với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 04 năm.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính. Chi phí trả trước bao gồm chi phí ban đầu của các mỏ đất sét, phí bảo hiểm và các chi phí khác.

Chi phí ban đầu của mỏ đất sét Xích Thổ được phân bổ vào giá thành đất khai thác theo tỷ lệ sản lượng khai thác trong năm chia cho trữ lượng ước tính của từng mỏ. Hiện tại, mỏ đất sét Xích Thổ chưa được đưa vào hoạt động khai thác.

Phí bảo hiểm bao gồm bảo hiểm cháy nổ, bảo hiểm vật chất và bảo hiểm rủi ro tài sản thuê tài chính đã được trả trước cho nhiều năm. Chi phí bảo hiểm được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian hiệu lực.



Các chi phí khác bao gồm các chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi tiền gửi và đầu tư

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền được thanh toán cổ tức được thiết lập.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tiền mặt	139.580.127	256.926.682
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	10.564.046.663	48.852.723.630
Các khoản tương đương tiền (i)	45.000.000.000	50.000.000.000
	<u>55.703.626.790</u>	<u>99.109.650.312</u>

- (i) Các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng với lãi suất 3%/năm (tại 31 tháng 12 năm 2020: 3,3 - 3,5%/năm).

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào các công ty con			VND			VND
Công ty TNHH MTV Thương mại Viglacera Hạ Long (i)	10.000.000.000	-	10.000.000.000	10.000.000.000	-	10.000.000.000
Công ty Cổ phần Gạch Clinker Viglacera (i)	179.855.000.000	-	179.855.000.000	179.855.000.000	-	179.855.000.000
	189.855.000.000	-	189.855.000.000	189.855.000.000	-	189.855.000.000
Đầu tư vào các công ty liên kết						
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long II (i)	22.000.000.000	-	22.000.000.000	22.000.000.000	-	22.000.000.000
Công ty Cổ phần Viglacera Đồng Triều (ii)	40.000.000.000	-	48.400.000.000	40.000.000.000	-	50.000.000.000
	62.000.000.000	-	48.400.000.000	62.000.000.000	-	50.000.000.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera (i)	2.000.000.000	1.434.948.615	2.000.000.000	2.000.000.000	282.943.579	282.943.579
	2.000.000.000	1.434.948.615		2.000.000.000	282.943.579	

(i) Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính vào các công ty chưa niêm yết này.

(ii) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định căn cứ vào giá đóng cửa của cổ phiếu trên sàn chứng khoán Upcom tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Tình hình hoạt động của các Công ty con, Công ty liên kết:

	Năm nay	Năm trước
Đầu tư góp vốn vào công ty con		
Công ty TNHH MTV Thương mại Viglacera Hạ Long	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty Cổ phần Gạch Clinker	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Đầu tư vào các công ty liên kết		
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long II	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi

Trong năm, các giao dịch giữa Công ty và các công ty con, công ty liên kết chủ yếu liên quan đến các hoạt động sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng từ đất sét và các hoạt động tài chính liên quan đến cổ tức, lợi nhuận được chia (chi tiết được trình bày tại Thuyết minh số 36).

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty Cổ phần Gạch Clinker Viglacera	10.906.961.625	13.178.160.471
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long II	8.811.569.499	3.919.896.800
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	2.201.949.698	1.900.840.071
Khác	774.191.072	718.666.787
	22.694.671.894	19.717.564.129
<i>Trong đó:</i>		
Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 36)	21.920.480.822	18.998.897.342

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty Cổ phần Kính Viglacera Đáp Cầu	2.000.000.000	2.000.000.000
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	2.000.000.000	2.000.000.000
Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội	1.000.000.000	1.000.000.000
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí An Dương	-	4.524.570.680
Khác	214.566.301	481.590.962
	5.214.566.301	10.006.161.642
<i>Trong đó:</i>		
Trả trước cho các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 36)	5.000.000.000	5.000.000.000

8. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Tiền sử dụng đất, bồi thường và chi phí khác (i)	33.642.634.419	33.642.634.419
Phải thu về phí chuyển giao công nghệ	2.156.568.000	2.453.568.000
Lãi dự thu	1.290.319.684	3.265.436.709
Phải thu về lợi nhuận được chia	-	11.308.751.113
Phải thu khác	4.496.678.392	3.002.150.117
	41.586.200.495	53.672.540.358
b. Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ	3.029.814.300	4.763.641.100
Phải thu khác	231.138.449	340.382.231
	3.260.952.749	5.104.023.331
<i>Trong đó:</i>		
Phải thu khác từ các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 36)	2.660.737.000	15.511.091.336

- (i) Đây là các chi phí của “Dự án Khu tái định cư và nhà ở CBCNV nhà máy gạch Tuynel tại xã Lê Lợi, huyện Hoàn Bò” được thực hiện với mục đích xây dựng nhà ở tập thể và khu dân cư cho cán bộ công nhân viên của Công ty. Dự án được triển khai từ năm 2009, nhưng do nhiều nguyên nhân khách quan về nhu cầu thị trường làm dự án chậm tiến độ nên Sở Kế hoạch Đầu tư tỉnh Quảng Ninh đã ra Quyết định số 3791/QĐ-KHĐT ngày 25 tháng 12 năm 2017 chấm dứt hoạt động đầu tư đối với dự án này. Ngày 10 tháng 01 năm 2018, UBND tỉnh Quảng Ninh đã ra Quyết định số 44/QĐ-UBND thu hồi đất đã giao cho Công ty thực hiện dự án, và giao UBND Huyện Hoàn Bò đề xuất phương án xử lý đối với tiền sử dụng đất và kinh phí giải phóng mặt bằng mà Công ty đã chi trả theo quy định của pháp luật. Hiện tại, Công ty đang tiếp tục phối hợp với Trung tâm phát triển quỹ đất huyện Hoàn Bò để tiến hành bàn giao đất cho địa phương, xác định giá trị và thực hiện các thủ tục bồi hoàn các khoản chi phí Công ty đã đầu tư vào dự án. Theo thông tin mà Ban Tổng Giám đốc Công ty được biết, hiện có một số nhà đầu tư đang quan tâm và đề xuất với UBND tỉnh Quảng Ninh để nghiên cứu thực hiện dự án và một vài nhà đầu tư đã trực tiếp tiếp xúc với Công ty để đề xuất phương án tiếp nhận dự án này. Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng, với tiềm năng, lợi thế của dự án khi Huyện Hoàn Bò được sáp nhập về Thành phố Hạ Long, dự án sẽ thu hút được nhà đầu tư mới và Công ty sẽ thu hồi được các chi phí đầu tư dự án đã bỏ ra để thực hiện dự án. Tuy nhiên, tuân thủ nguyên tắc thận trọng, tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng tương ứng với phần chi phí san nền, tư vấn dự án và đền bù với số tiền 16,75 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 12,67 tỷ đồng).

9. NỢ XẤU

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
UBND huyện Hoàn Bồ	33.642.634.419	16.754.634.419	16.888.000.000	33.642.634.419	12.673.150.299	20.969.484.120
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	4.651.792.071	3.349.854.883	1.301.937.188	6.669.895.407	5.367.958.219	1.301.937.188
Công ty Cổ phần Kính Viglacera Đáp Cầu	3.004.169.000	3.004.169.000	-	3.004.169.000	3.004.169.000	-
Công ty Cổ phần Viglacera Từ Liêm	1.001.925.000	1.001.925.000	-	1.001.925.000	1.001.925.000	-
Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội	1.000.000.000	1.000.000.000	-	1.000.000.000	1.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Viglacera Bá Hiến	500.000.000	500.000.000	-	500.000.000	500.000.000	-
Công ty Cổ phần Viglacera Hữu Hưng	200.691.000	200.691.000	-	200.691.000	200.691.000	-
Các khoản phải thu khác	2.196.365.972	2.196.365.972	-	2.689.952.314	2.439.464.407	250.487.907
	46.197.577.462	28.007.640.274	18.189.937.188	48.709.267.140	26.187.357.925	22.521.909.215

Giá trị có thể thu hồi được xác định bằng giá gốc các khoản phải thu trừ đi dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập tại ngày lập báo cáo tài chính riêng.



10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	VND Dự phòng	Giá gốc	VND Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	138.065.476.904	-	156.679.167.505	-
Công cụ, dụng cụ	436.808.281	-	492.152.991	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	11.888.926.381	-	13.081.791.973	-
Thành phẩm	165.994.097.372	(13.099.184.419)	129.957.027.103	(9.650.643.541)
	316.385.308.938	(13.099.184.419)	300.210.139.572	(9.650.643.541)

Trong năm, Công ty đã hoàn nhập dự phòng với số tiền là 0 VND (năm 2020: 1.072.663.839 VND) và trích lập dự phòng bổ sung với số tiền là 3.448.540.878 VND (năm 2020: 0 VND) do giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 có sự thay đổi so với giá trị thuần có thể thực hiện được khi tính toán trích lập đầu năm.

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Phí bảo hiểm	261.348.915	219.428.579
	261.348.915	219.428.579
b. Dài hạn		
Chi phí ban đầu của các mỏ đất sét (i)	18.567.166.802	18.406.368.604
Các khoản khác	1.419.360.769	176.254.063
	19.986.527.571	18.582.622.667

- (i) Gồm chi phí cấp quyền khai thác, chi phí đền bù giải phóng mặt bằng và các chi phí phát sinh ban đầu khác tại mỏ sét Xích Thổ. Các chi phí này được phân bổ vào giá thành đất nguyên liệu dựa trên khối lượng khai thác trong năm và trừ lượng được phép khai thác của từng mỏ. Tại thời điểm phát hành báo cáo này, mỏ sét đất Xích Thổ chưa được đưa vào hoạt động khai thác.

12. TẶNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng VND
NGUYỄN GIÁ					
Số dư đầu năm	425.700.291.654	761.043.162.828	45.014.470.208	1.050.714.389	1.232.808.639.079
Mua lại Tài sản cố định thuê tài chính	-	11.268.980.624	-	-	11.268.980.624
Tặng từ Tài sản cố định vô hình	-	8.866.218.760	-	-	8.866.218.760
Tặng khác	11.381.818	-	-	-	11.381.818
Số dư cuối năm	425.711.673.472	781.178.362.212	45.014.470.208	1.050.714.389	1.252.955.220.281
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	314.346.222.409	672.843.876.908	41.112.792.937	1.050.714.389	1.029.353.606.643
Khấu hao trong năm	23.896.112.058	28.368.479.854	1.279.552.447	-	53.544.144.359
Mua lại Tài sản cố định thuê tài chính	-	4.779.092.552	-	-	4.779.092.552
Tặng từ Tài sản cố định vô hình	-	8.866.218.760	-	-	8.866.218.760
Số dư cuối năm	338.242.334.467	714.857.668.074	42.392.345.384	1.050.714.389	1.096.543.062.314
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	111.354.069.245	88.199.285.920	3.901.677.271	-	203.455.032.436
Tại ngày cuối năm	87.469.339.005	66.320.694.138	2.622.124.824	-	156.412.157.967

Trong năm, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã thay đổi thời gian hữu dụng ước tính của một số nhà cửa, vật kiến trúc để phù hợp với tuổi thọ kỹ thuật theo thiết kế, hiện trạng sử dụng và tình trạng thực tế của các nhà cửa, vật kiến trúc này. Nếu Công ty vẫn áp dụng thời gian hữu dụng như năm trước, chi phí khấu hao cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 giảm khoảng 2,9 tỷ VND.

Nguyên giá của các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 795.558.105.248 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 745.038.159.146 VND).

Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 79.470.456.39 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 81.831.916.201 VND) như được trình bày tại Thuyết minh số 22.

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Tổng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	16.203.695.169	1.137.880.000	17.341.575.169
Thuê tài chính trong năm	1.890.000.000	-	1.890.000.000
Mua lại tài sản cố định thuê tài chính	(11.268.980.624)	-	(11.268.980.624)
Số dư cuối năm	6.824.714.545	1.137.880.000	7.962.594.545
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	5.244.811.686	183.019.280	5.427.830.966
Khấu hao trong năm	1.790.341.542	189.646.656	1.979.988.198
Mua lại tài sản cố định thuê tài chính	(4.779.092.552)	-	(4.779.092.552)
Số dư cuối năm	2.256.060.676	372.665.936	2.628.726.612
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	10.958.883.483	954.860.720	11.913.744.203
Tại ngày cuối năm	4.568.653.869	765.214.064	5.333.867.933

14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Bản quyền, bằng sáng chế	Tổng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu năm	7.869.559.466	94.000.000	8.866.218.760	16.829.778.226
Phân loại lại sang Tài sản cố định hữu hình	-	-	(8.866.218.760)	(8.866.218.760)
Số dư cuối năm	7.869.559.466	94.000.000	-	7.963.559.466
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu năm	965.332.623	94.000.000	6.157.096.350	7.216.428.973
Khấu hao trong năm	157.391.184	-	2.709.122.410	2.866.513.594
Phân loại lại sang Tài sản cố định hữu hình	-	-	(8.866.218.760)	(8.866.218.760)
Số dư cuối năm	1.122.723.807	94.000.000	-	1.216.723.807
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu năm	6.904.226.843	-	2.709.122.410	9.613.349.253
Tại ngày cuối năm	6.746.835.659	-	-	6.746.835.659

Nguyên giá của các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 94.000.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 94.000.000 VND).

Quyền sử dụng đất phản ánh giá trị lô đất tại khu tập thể Cotto, phường Giếng Đáy, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh có tổng diện tích là 2.976,92 m², được sử dụng để xây dựng khu dân cư và nhà ở tạm thời cho cán bộ công nhân viên tại phường Giếng Đáy, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh. Thời hạn sử dụng là 50 năm đến ngày 12 tháng 11 năm 2064.

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH Long Đại Thắng	13.701.032.070	13.701.032.070	24.556.517.920	24.556.517.920
Công ty TNHH Đông Thiên Phú HD	-	-	6.810.875.250	6.810.875.250
Khác	45.291.171.271	45.291.171.271	38.641.009.348	38.641.009.348
	58.992.203.341	58.992.203.341	70.008.402.518	70.008.402.518
<i>Trong đó:</i>				
Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 36)	2.104.046.537	2.104.046.537	3.043.846.456	3.043.846.456

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
		VND		VND
Công ty TNHH MTV Thương mại Viglacera Hạ Long		928.901.218		8.288.227.135
Khác		674.102.861		443.795.799
		1.603.004.079		8.732.022.934
<i>Trong đó:</i>				
Các bên liên quan trả trước (Chi tiết tại Thuyết minh số 36)		928.901.218		8.288.227.135

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC

	Số phải nộp		Số đã thực nộp	
	Số đầu năm	trong năm	trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	1.896.856.247	32.485.230.658	30.776.619.248	3.605.467.657
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.819.724.938	7.493.696.560	5.462.357.561	3.851.063.937
Thuế thu nhập cá nhân	702.905.573	1.923.162.694	1.699.032.110	927.036.157
Thuế tài nguyên	636.731.485	4.612.165.091	4.608.825.243	640.071.333
Tiền thuê đất	-	3.414.672.392	3.414.672.392	-
Khác	70.398.974	919.763.730	915.199.231	74.963.473
	5.126.617.217	50.848.691.125	46.876.705.785	9.098.602.557

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm (Phân loại lại)
	VND	VND
Lãi vay dự trả	1.546.003.047	2.296.740.642
Chi phí hội nghị khách hàng	4.172.900.000	4.070.000.000
Chi phí phải trả khác	235.250.000	135.000.000
	5.954.153.047	6.501.740.642

19. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Doanh thu nhận trước (i)	639.800.000	639.800.000
	639.800.000	639.800.000
b. Dài hạn		
Doanh thu nhận trước (i)	11.199.835.935	11.839.635.935
	11.199.835.935	11.839.635.935

(i) Doanh thu chưa thực hiện phản ánh khoản doanh thu cho nhân viên thuê nhà đã được thanh toán trước và kết chuyển ghi nhận doanh thu theo từng tháng.

20. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Hoàn tạm ứng của nhân viên chưa chi	1.372.226.699	2.289.631.695
Tiền thưởng cho Ban điều hành	2.035.374.730	2.035.374.730
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1.212.533.377	1.122.718.762
Kinh phí đào tạo	661.178.496	661.178.496
Phải trả, phải nộp khác	1.922.290.935	1.865.375.726
	7.203.604.237	7.974.279.409



21. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND		VND		VND	
Vay ngắn hạn (i)	267.860.000	267.860.000	181.993.280.795	181.993.580.795	267.560.000	267.560.000
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 22)	72.424.149.718	72.424.149.718	3.148.974.616	73.667.135.430	1.905.988.904	1.905.988.904
	72.692.009.718	72.692.009.718	185.142.255.411	255.660.716.225	2.173.548.904	2.173.548.904

(i) Vay ngắn hạn bao gồm các khoản vay không có tài sản đảm bảo từ lương của nhân viên để bổ sung vốn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Khoản vay có lãi suất tùy theo từng thỏa thuận.

22. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn (i)	78.383.702.468	78.383.702.468	-	75.448.302.468	2.935.400.000	2.935.400.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bãi Cháy	300.000.000	300.000.000	-	300.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Quảng Ninh	7.922.830.968	7.922.830.968	-	7.922.830.968	-	-
Vay cá nhân	67.102.471.500	67.102.471.500	-	67.102.471.500	-	-
Khoản vay Bàn tay vàng	3.058.400.000	3.058.400.000	-	123.000.000	2.935.400.000	2.935.400.000
Nợ thuế tài chính dài hạn (ii)	3.810.876.312	3.810.876.312	1.455.300.000	2.656.981.794	2.609.194.518	2.609.194.518
	82.194.578.780	82.194.578.780	1.455.300.000	78.105.284.262	5.544.594.518	5.544.594.518
Trong đó:						
- Số phải trả trong vòng 12 tháng	72.424.149.718	72.424.149.718			1.905.988.904	1.905.988.904
- Số phải trả sau 12 tháng	9.770.429.062	9.770.429.062			3.638.605.614	3.638.605.614

(i) Vay dài hạn bao gồm các khoản vay theo hạn mức tín dụng từ các ngân hàng thương mại và khoản vay từ các đối tượng khác. Chi tiết như sau:

Bên cho vay	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	Mục đích vay	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bãi Cháy							
- Hợp đồng tín dụng số 77/2016-HDDTDDDA/NHCT307-VHL	VND	Theo chế độ lãi suất	2021	Thế chấp bằng tài sản cố định	Đầu tư 02 xe nâng và trạm biến áp 2500 KVA cho nhà máy gạch Cotto	-	300.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Quảng Ninh							
- Hợp đồng tín dụng số 179A/2016/HĐTDTĐH-PN/SHB.110301	VND	Theo thỏa thuận	2022	Tài sản hình thành trong tương lai thuộc dự án "Đầu tư mở rộng ủ phối liệu tại nhà máy gạch Tiêu Giao"	Đầu tư mở rộng ủ phối liệu tại nhà máy gạch Tiêu Giao	-	940.450.000
- Hợp đồng tín dụng số 89A/2017/HĐTDTĐH-PN/SHB.110301	VND	Theo thỏa thuận	2024	Tài sản hình thành trong tương lai thuộc sở hữu của Viglacera Hạ Long	Đầu tư Dự án chuyển đổi sản xuất 100% ngôi lợp (Giai đoạn 2) tại nhà máy gạch Hoàng Bồ	-	6.982.380.968
Đối tượng khác							
Vay cá nhân	VND	Theo thỏa thuận	2021	Tín chấp	Bổ sung vốn sản xuất kinh doanh	-	67.102.471.500
Khoản vay Bán tay vàng	VND	Lãi suất tiền gửi không kỳ hạn	Theo hợp đồng	Tín chấp	Bổ sung vốn sản xuất kinh doanh	2.935.400.000	3.058.400.000
						2.935.400.000	78.383.702.468

(ii) Chi tiết các khoản nợ thuế tài chính dài hạn như sau:

Bên cho vay	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	Tài sản thuế tài chính	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Quốc tế Chaillease							
- Hợp đồng cho thuê tài chính số B211125913 ngày 23/11/2021	VND	Lãi suất thả nổi	2022	Ký cược bảo đảm	Máy xúc Komatsu cho Nhà máy gạch Cotto	1.334.025.000	-
- Hợp đồng cho thuê tài chính số B1907156P2 ngày 29/07/2019	VND	Lãi suất thả nổi	2022	Ký cược bảo đảm	Thuế máy tách đá	718.987.500	1.951.537.500
- Hợp đồng cho thuê tài chính số B191234111 ngày 31/12/2019	VND	Lãi suất thả nổi	2022	Ký cược bảo đảm	Thuế xe ô tô Fortuner	343.154.672	698.117.336
- Hợp đồng cho thuê tài chính số B2010283P2 ngày 11/11/2020	VND	Lãi suất thả nổi	2023	Ký cược bảo đảm	Thuế máy phay CNC Tiêu Giao	213.027.346	329.224.078
- Hợp đồng cho thuê tài chính số B1907131P2 ngày 29/07/2019	VND	Lãi suất thả nổi	2021	Ký cược bảo đảm	Thuế máy biến áp 18000KVA	-	205.507.492
- Hợp đồng cho thuê tài chính số B1803073P2 ngày 14/03/2018	VND	Lãi suất thả nổi	2021	Ký cược bảo đảm	Thuế máy ép nguội 13PV	-	626.489.906
						2.609.194.518	3.810.876.312

Các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Trong vòng một năm	1.905.988.904	72.424.149.718
Trong năm thứ hai	703.205.614	3.529.960.328
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	-	3.182.068.734
Sau năm năm	2.935.400.000	3.058.400.000
	5.544.594.518	82.194.578.780
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	1.905.988.904	72.424.149.718
Số phải trả sau 12 tháng	3.638.605.614	9.770.429.062

23. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	(Phân loại lại) VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí hoàn nguyên môi trường (i)	9.089.045.176	7.265.725.150
	9.089.045.176	7.265.725.150
b. Dài hạn		
Chi phí hoàn nguyên môi trường (i)	2.750.000.000	5.562.379.372
	2.750.000.000	5.562.379.372

(i) Chi phí hoàn nguyên môi trường trích vào chi phí sản xuất trong năm và được Công ty sử dụng khi thực hiện hoàn nguyên môi trường các mỏ sét.

24. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Đầu năm	71.696.434.413	57.998.497.256
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi trong năm	7.555.927.808	14.882.327.189
Thu quỹ khen thưởng phúc lợi trong năm	824.180.000	370.000.000
Chi quỹ khen thưởng phúc lợi trong năm	(3.134.169.523)	(1.554.390.032)
Cuối năm	76.942.372.698	71.696.434.413

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyđầu tư phát triển	Quyđầu tư vốn chủ sở hữu	Quyđầu tư vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020							
Số dư đầu năm	250.000.000.000	49.171.810.665	195.666.486.279	11.811.512.409	11.811.512.409	126.082.327.189	632.732.136.542
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	75.523.278.080	75.523.278.080
Trả thù lao thành viên HĐQT, BKS không chuyên trách	-	-	-	-	-	(664.000.000)	(664.000.000)
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	-	37.800.000.000	-	-	(37.800.000.000)	-
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(14.882.327.189)	(14.882.327.189)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(67.500.000.000)	(67.500.000.000)
Chi thường hoàn thành kế hoạch	-	-	-	-	-	(5.200.000.000)	(5.200.000.000)
Số dư cuối năm	250.000.000.000	49.171.810.665	233.466.486.279	11.811.512.409	11.811.512.409	75.559.278.080	620.009.087.433
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021							
Số dư đầu năm	250.000.000.000	49.171.810.665	233.466.486.279	11.811.512.409	11.811.512.409	75.559.278.080	620.009.087.433
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	44.923.191.777	44.923.191.777
Trả thù lao thành viên HĐQT, BKS không chuyên trách (i)	-	-	-	-	-	(664.000.000)	(664.000.000)
Trích Quỹ đầu tư phát triển (i)	-	-	12.303.350.272	-	-	(12.303.350.272)	-
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	-	-	-	-	-	(7.555.927.808)	(7.555.927.808)
Chia cổ tức (i)	-	-	-	-	-	(55.000.000.000)	(55.000.000.000)
Số dư cuối năm	250.000.000.000	49.171.810.665	245.769.836.551	11.811.512.409	11.811.512.409	44.959.191.777	601.712.351.402

(i) Công ty thực hiện trích các quỹ, chi trả thù lao cho Hội đồng Quản trị, ban kiểm soát và chia cổ tức theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 69/NQ-DHĐCĐ/2021 ngày 22 tháng 4 năm 2021.

Cổ phiếu	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	25.000.000	25.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy	25.000.000	25.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>25.000.000</i>	<i>25.000.000</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	25.000.000	25.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>25.000.000</i>	<i>25.000.000</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu		

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 16, vốn điều lệ của Công ty là 250.000.000.000 VND, tổng số cổ phiếu là 25.000.000 với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, vốn điều lệ đã được cổ đông góp như sau:

	Vốn đã góp			
	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	126.192.500.000	50,48	126.192.500.000	50,48
Các cổ đông khác	123.807.500.000	49,52	123.807.500.000	49,52
	250.000.000.000	100	250.000.000.000	100

26. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ

	Số cuối năm	Số đầu năm
Đô la Mỹ (USD)	54.421,39	1.860,11

27. DOANH THU BÁN HÀNG

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng doanh thu bán hàng		
Doanh thu bán thành phẩm	832.288.969.089	949.517.427.862
<i>Doanh thu bán hàng nội địa</i>	<i>785.042.658.333</i>	<i>899.133.059.010</i>
<i>Doanh thu bán hàng xuất khẩu</i>	<i>47.246.310.756</i>	<i>50.384.368.852</i>
Doanh thu bán đất sét, vật tư và doanh thu khác	14.211.621.652	3.431.811.059
	846.500.590.741	952.949.238.921
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 36)	799.666.202.958	906.586.087.964
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Giảm giá hàng bán	(46.800.432)	-
	(46.800.432)	-
Doanh thu thuần	846.453.790.309	952.949.238.921

28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	744.289.608.213	836.757.868.390
- Giá vốn hàng nội địa	717.970.359.271	808.429.596.995
- Giá vốn hàng xuất khẩu	26.319.248.942	28.328.271.395
Giá vốn bán đất sét, vật tư	14.211.621.652	3.431.811.059
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	3.448.540.878	(1.072.663.839)
	761.949.770.743	839.117.015.610

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	377.444.970.343	419.939.697.458
Chi phí nhân công	258.945.304.093	271.630.001.091
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	14.019.102.258	15.564.875.737
Chi phí khấu hao	58.390.646.151	63.059.397.004
Chi phí dịch vụ mua ngoài	77.773.615.015	92.046.723.204
Chi phí khác	29.370.024.298	32.374.366.772
Trích lập các khoản dự phòng	10.479.763.881	14.618.885.187
	826.423.426.039	909.233.946.453

30. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia	14.991.300.000	20.325.500.000
Lãi tiền gửi	1.387.126.137	3.063.415.970
Lãi chênh lệch tỷ giá	34.260.664	29.033.184
	16.412.686.801	23.417.949.154

Trong đó:

Doanh thu tài chính với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 36)	14.991.300.000	20.325.500.000
--	----------------	----------------

31. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	6.923.227.308	8.528.619.262
Lỗ chênh lệch tỷ giá	91.616.408	60.268.853
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	1.152.005.036	(3.625.980.807)
	8.166.848.752	4.962.907.308

32. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
Chi phí nhân công	16.677.943.778	13.934.934.301
Chi phí khấu hao tài sản cố định	189.646.656	183.019.280
Chi phí dịch vụ mua ngoài	732.586.640	509.737.870
Trích lập dự phòng	1.820.282.349	12.113.192.198
Chi phí khác	13.283.751.254	15.282.613.146
	32.704.210.677	42.023.496.795
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
Chi phí công cụ, dụng cụ	5.760.347.000	5.084.467.000
Phí thương hiệu	3.323.311.000	3.722.302.000
Chi phí khác	2.053.203.594	3.276.386.831
	11.136.861.594	12.083.155.831

33. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Bồi thường đất thu hồi	1.406.534.000	-
Thu nhập từ cho nhân viên thuê nhà	826.670.647	1.029.332.921
Thu từ nhượng quyền công nghệ	510.463.297	364.980.368
Thu từ thanh lý tài sản cố định	-	841.561.818
Thu nhập từ chuyển Tài sản cố định hình thành	-	9.462.655.061
Quỹ Khoa học Công nghệ	962.784.053	1.042.197.643
Các khoản khác	962.784.053	1.042.197.643
	3.706.451.997	12.740.727.811

34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	7.493.696.560	13.819.724.938
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	7.493.696.560	13.819.724.938

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trước thuế	52.416.888.337	89.343.003.018
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
<i>Trừ: Thu nhập không chịu thuế</i>	<i>(14.991.300.000)</i>	<i>(21.649.261.113)</i>
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	<i>42.894.464</i>	<i>1.404.882.784</i>
Thu nhập chịu thuế trong năm	37.468.482.801	69.098.624.689
Thu nhập chịu thuế suất thông thường 20%	37.468.482.801	69.098.624.689
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm	7.493.696.560	13.819.724.938

35. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn:		
Từ 1 năm trở xuống	2.657.255.654	2.725.572.529
Trên 1 năm đến 5 năm	8.592.236.919	9.145.095.794
Trên 5 năm	44.959.394.346	47.063.791.125
	56.208.886.919	58.934.459.448

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện:

- Các hợp đồng thuê đất tại huyện Hoàn Bò để sử dụng với mục đích Xây dựng nhà máy gạch Hoàn Bò, Khu nhà tập thể của cán bộ công nhân viên, Khai thác các mỏ sét, Xây dựng bãi chứa và cảng xuất nguyên liệu,... Thời hạn thuê đất được quy định cụ thể theo từng hợp đồng thuê đất. Tổng diện tích đất thuê của Công ty tại huyện Hoàn Bò là 402.389,1 m²;
- Các hợp đồng thuê đất tại phường Hà Khẩu, thành phố Hạ Long để sử dụng với mục đích Xây dựng Văn phòng Công ty, Nhà máy gạch Tiêu Giao, Kho chứa đất, Khai thác các mỏ sét, Xây dựng cảng và bãi chứa thành phẩm,... Thời hạn thuê đất được quy định cụ thể theo từng hợp đồng thuê đất. Tổng diện tích đất thuê của Công ty tại phường Hà Khẩu, thành phố Hạ Long là 349.601,3 m²;
- Các hợp đồng thuê đất tại phường Giếng Đáy, thành phố Hạ Long để sử dụng với mục đích Xây dựng khu văn phòng và phân xưởng sản xuất của Nhà máy gạch Cotto, Xây dựng khu dân cư và nhà ở tập thể, Khai thác các mỏ sét,... Thời hạn thuê đất được quy định cụ thể theo từng hợp đồng thuê đất. Tổng diện tích đất thuê của Công ty tại phường Giếng Đáy, thành phố Hạ Long là 169.332,4 m²;
- Các hợp đồng thuê đất tại thị xã Đông Triều để sử dụng với mục đích khai thác các mỏ sét tại phường Kim Sơn và thị trấn Mạo Khê. Thời hạn thuê đất được quy định cụ thể theo từng hợp đồng thuê đất. Tổng diện tích đất thuê của Công ty tại thị xã Đông Triều là 51.202,6 m².

36. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Thương mại Viglacera Hạ Long	Công ty con
Công ty Cổ phần Gạch Clinker Viglacera	Công ty con
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long II	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Bao bì và Má phanh Viglacera	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Kính Viglacera Đáp Cầu	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Viglacera Từ Liêm	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Viglacera Hữu Hưng	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội	Công ty cùng tập đoàn

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Doanh thu bán hàng	799.666.202.958	906.586.087.964
Công ty TNHH MTV Thương mại Viglacera Hạ Long	779.869.694.861	897.943.217.538
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long II	14.102.445.718	3.095.243.753
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	5.147.599.082	5.086.646.305
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	546.463.297	460.980.368
Mua hàng hóa và dịch vụ	7.718.306.400	6.585.971.900
Công ty Cổ phần Bao bì và Má phanh Viglacera	3.833.679.400	2.638.943.900
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	3.451.361.000	3.852.222.000
Công ty Cổ phần Viglacera Từ Liêm	270.000.000	-
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long II	110.016.000	94.806.000
Trường cao đẳng nghề Viglacera	53.250.000	-
Trả cổ tức	53.927.616.510	67.731.356.274
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	27.762.350.000	34.071.975.000
Cổ đông khác	26.165.266.510	33.659.381.274
Thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận được chia	14.991.300.000	20.325.500.000
Công ty Cổ phần Gạch Clinker Viglacera	10.791.300.000	17.985.500.000
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long II	2.200.000.000	2.200.000.000
Công ty Cổ phần Viglacera Đông triều	2.000.000.000	-
Công ty TNHH MTV Thương mại Viglacera	-	140.000.000

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn	21.920.480.822	18.998.897.342
Công ty Cổ phần Gạch Clinker Viglacera	10.906.961.625	13.178.160.471
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long II	8.811.569.499	3.919.896.800
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	2.201.949.698	1.900.840.071
Trả trước cho người bán ngắn hạn	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty Cổ phần Kính Viglacera Đáp Cầu	2.000.000.000	2.000.000.000
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	2.000.000.000	2.000.000.000
Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội	1.000.000.000	1.000.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	2.660.737.000	15.511.091.336
Công ty Cổ phần Kính Viglacera Đáp Cầu	1.004.169.000	1.004.169.000
Công ty Cổ phần Viglacera Từ Liêm	704.925.000	1.001.925.000
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	750.952.000	2.769.055.336
Công ty Cổ phần Viglacera Hữu Hưng	200.691.000	750.952.000
Công ty Cổ phần Gạch Clinker Viglacera	-	9.984.990.000
Phải trả người bán ngắn hạn	2.104.046.537	3.043.846.456
Công ty Cổ phần Bao bì và Má phanh Viglacera	1.172.297.706	567.203.656
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	832.748.831	2.476.642.800
Công ty Cổ phần Viglacera Từ Liêm	99.000.000	-
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	928.901.218	8.288.227.135
Công ty TNHH MTV Thương mại Viglacera Hạ Long	928.901.218	8.288.227.135




Tổng thu nhập Ban Tổng Giám đốc và thù lao của Hội đồng Quản trị được hưởng trong năm như sau:


	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Thành viên Ban Tổng Giám đốc	1.734.109.000	1.800.000.000
Ông Trần Hồng Quang	736.843.600	763.200.000
Ông Phạm Duy Huân	498.632.700	518.400.000
Ông Trần Duy Hưng	498.632.700	518.400.000
Thành viên Hội đồng Quản trị	589.500.000	384.000.000
Ông Nguyễn Anh Tuấn	84.000.000	84.000.000
Ông Đinh Quang Huy	60.000.000	60.000.000
Bà Nguyễn Thị Thanh Bình	60.000.000	60.000.000
Ông Ngô Thanh Tùng	60.000.000	60.000.000
Ông Nguyễn Đức Minh	60.000.000	60.000.000
Ông Trần Đình Thế	60.000.000	60.000.000
Ông Nhâm Sỹ Tiện	205.500.000	-
(Bổ nhiệm từ ngày 01 tháng 8 năm 2021)		

37. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền lãi vay đã trả không bao gồm 1.546.003.047 VND (năm 2020: 2.296.740.642 VND) là số tiền phải trả về lãi vay. Do vậy, một khoản tương ứng sẽ được điều chỉnh trên chỉ tiêu tăng, giảm các khoản phải trả.


Đinh Thu Hằng
Người lập biểu


Phạm Minh Tuấn
Kế toán trưởng



Trần Hồng Quang
Tổng Giám đốc

Ngày 24 tháng 02 năm 2022